

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2021

I. Thông tin chung (tính đến thời điểm xây dựng đề án)

1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu) và địa chỉ trang thông tin điện tử của trường

1.1. Tên trường và sứ mệnh nhà trường

Tên trường: Trường Đại học Thể dục Thể thao (TDTT) Bắc Ninh

1.2. Sứ mệnh: Trường Đại học Thể dục thể thao Bắc Ninh là cơ sở đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, giáo viên, huấn luyện viên, vận động viên thể dục thể thao chất lượng cao, gắn với nhu cầu phát triển nguồn nhân lực thể dục thể thao cả nước; là cơ sở nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và hợp tác quốc tế trong lĩnh vực thể dục thể thao, phục vụ phát triển sự nghiệp thể dục thể thao, sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và hội nhập quốc tế.

1.3. Địa chỉ: Đường Nguyễn Văn Cừ, Phường Trang Hạ, Thị Xã Từ Sơn, Tỉnh Bắc Ninh

1.4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của trường: www.upesl.edu.vn

2. Quy mô đào tạo chính quy đến 31/12/2020 (người học)

Stt	Theo phương thức, trình độ đào tạo	Quy mô theo khối ngành đào tạo							Tổng
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII	
I.	Chính quy								
1	Sau đại học								
1.1	Tiến sĩ								
1.1.1	Ngành Giáo dục học	50							50
1.2	Thạc sĩ								
1.2.1	Ngành Giáo dục học	172							172
2	Đại học								
2.1	Chính quy								
2.1.1	Các ngành đào tạo trừ ngành đào tạo ưu tiên								
2.1.1.1	Ngành Giáo dục thể chất	564							564
2.1.1.2	Ngành Huấn luyện thể thao	536							536
2.1.1.3	Ngành Quản lý thể dục thể thao						29		29
2.1.1.4	Ngành Y sinh học thể dục thể thao							21	21
2.1.2	Các ngành đào tạo ưu tiên								
2.1.2.1	Ngành...								
2.2	Liên thông từ TC lên ĐH								
2.2.1	Ngành....								
2.3	Liên thông từ CĐ lên ĐH								
2.3.1	Ngành....								
2.4	Đào tạo trình độ đại học đối với người đã có bằng ĐH trở lên								
2.4.1	Ngành....								
3	Cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non								

3.1	Chính quy							
3.2	Liên thông từ TC lên CĐ							
3.3	Đào tạo trình độ CĐ đối với người đã có bằng CĐ							
II	Vừa làm vừa học							
1	Đại học							
1.1	Vừa làm vừa học							
1.1.1	Ngành Giáo dục thể chất	61						61
	Ngành Huấn luyện thể thao	118						118
1.2	Liên thông từ TC lên ĐH							
1.2.1	Ngành Giáo dục thể chất	122						122
1.3	Liên thông từ CĐ lên ĐH							
1.3.1	Ngành Giáo dục thể chất							
1.4	Đào tạo trình độ đại học đối với người đã có bằng ĐH							
1.4.1	Ngành....							
2	Cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non							
2.1	Vừa làm vừa học							
2.2	Liên thông từ TC lên CĐ							
2.3	Đào tạo trình độ CĐ đối với người đã có bằng CĐ							

3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

3.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

3.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất (nếu lấy từ kết quả của Kỳ thi THPT quốc gia)

Stt	Khối ngành/ Ngành/ Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh -2			Năm tuyển sinh -1		
		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
1.	Khối ngành I						
2.	Ngành Giáo dục thể chất	250	111	18.0	250	183	18.0
3.	Ngành Huấn luyện thể thao	200	115	18.0	200	176	18.0
4.	Khối ngành VI						
5.	Ngành Y sinh học TDTT	25	8	15.0	25	5	15.0
6.	Khối ngành VII						
7.	Ngành Quản lý TDTT	25	15	15.0	25	5	15.0
	Tổng						

- Khối ngành/ Nhóm ngành I*: Kê khai theo ngành

II. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng

1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

1.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường: **285.562 m²**

- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên (nếu có): **1800 chỗ**

- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy: 106m²

STT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu		7.304

1.1.	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	1	1.360
1.2.	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	9	1.266,1
1.3.	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	10	701,6
1.4.	Số phòng học dưới 50 chỗ	17	946,5
1.5.	Số phòng học đa phương tiện	1	127
1.6.	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	62	2.902,6
2.	Thư viện, trung tâm học liệu	1	2.187,4
3.	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập		
3.1	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm		128,6
3.1.1	Phòng phục hồi	1	49,5
3.1.2	Phòng Sinh cơ	1	31,4
3.1.3	Phòng chuẩn đoán hình ảnh	1	30,8
3.1.4	Phòng Sinh hóa	1	16,9
3.2	Cơ sở thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập		118.442
3.2.1	Nhà tập bắn súng	1	560
3.2.2	Nhà tập bóng bàn	1	1.572
3.2.3	Nhà tập cầu lông cũ	1	1.155
3.2.4	Nhà tập cầu lông mới	1	2.800
3.2.5	Nhà tập tạ	1	1060
3.2.6	Nhà tập thể dục	1	1.890
3.2.7	Nhà tập tổng hợp	1	4.773,00
3.2.8	Nhà tập vật	1	420
3.2.9	Nhà tập võ	1	2.160
3.2.10	Nhà tập võ cũ	1	494
3.2.11	Nhà thi đấu tổng hợp	1	5.065
3.2.12	Sân bóng rổ	3	2.534
3.2.13	Sân tennis	3	2.420
3.2.14	Sân bóng đá	3	24.354
3.2.15	Sân điền kinh	3	47.442
3.2.16	Sân bóng chuyền	5	3.160
3.2.17	Sân đá cầu	1	1.680
3.2.18	Sân bóng ném	2	1.046
3.2.19	Sân tập Golf	1	10.139
3.2.20	Bể bơi	2	3.718
	Tổng		128.062

1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

Stt	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành đào tạo
1.	Phòng tập tạ	1. Bánh tạ các loại 2. Giá đỡ, giá gánh, giá tập cơ lưng các loại 3. Máy tập thể lực	Khối ngành 1,6,7

		4. Đòn tạ các loại	
		5. Tạ tay, tạ bình vôi các loại	
		6. Đai lưng	
2	Phòng tập thể hình	1. Máy tập cơ ngực các loại	Khối ngành 1,6,7
		2. Máy tập cơ vai các loại	
		3. Máy tập cơ cổ các loại	
		4. Máy tập cơ bụng các loại	
		5. Máy tập cơ tay các loại	
		6. Máy tập cơ lưng các loại	
		7. Máy tập cơ mông các loại	
		8. Máy tập cơ đùi các loại	
		9. Máy tập cẳng chân các loại	
3	Phòng tập golf 3d	1. Máy tính PC và phụ kiện nhập khẩu	Khối ngành 1,6,7
		2. Phần mềm chơi Golf	
		3. Camera quay chiếu lại hình ảnh và máy điều khiển nhập khẩu	
		4. Máy chiếu chuyên dụng cho Golf màn hình	
		5. Màn chiếu chịu lực dùng cho bóng Golf thật	
		6. Thiết bị trả bóng tự động	
		7. Thảm tập Golf và bóng tập Golf	

1.3. Thống kê về học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo...sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

TT	Khối ngành đào tạo/Nhóm ngành	Số lượng
1.	Khối ngành/Nhóm ngành I	137
2.	Khối ngành II	
3.	Khối ngành III	
4.	Khối ngành IV	
5.	Khối ngành V	
6.	Khối ngành VI	64
7.	Khối ngành VII	74

1.4. Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh - trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non.

STT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành	Tên ngành
1	Bạch Phương Thảo	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học giáo dục				7140206	Giáo dục Thể chất
2	Bùi Quang Ngọc	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục học				7729001	Y sinh học thể dục thể thao

3	Cao Hoàng Anh	Nam		Tiến sĩ	Giáo dục thể chất và Huấn luyện thể thao				7140207	Huấn luyện thể thao
4	Chu Thị Huyền	Nữ		Thạc sĩ	Triết học	x				
5	Chu Việt Hùng	Nam		Đại học	Giáo dục quốc phòng và an ninh	x				
6	Đàm Công Tùng	Nam		Thạc sĩ	Khoa học giáo dục				7140207	Huấn luyện thể thao
7	Đàm Trung Kiên	Nam		Tiến sĩ	Giáo dục học				7140207	Huấn luyện thể thao
8	Đặng Hoài An	Nam		Tiến sĩ	Khoa học giáo dục				7140206	Giáo dục Thể chất
9	Đặng Quang Hải	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất và Huấn luyện thể thao				7140206	Giáo dục Thể chất
10	Đặng Thị Thu Thủy	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học giáo dục				7140207	Huấn luyện thể thao
11	Đặng Văn Dũng	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Sư phạm				7140207	Huấn luyện thể thao
12	Đào Trọng Kiên	Nam		Tiến sĩ	Khoa học giáo dục				7140206	Giáo dục Thể chất
13	Đào Văn Thăng	Nam		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh				7140206	Giáo dục Thể chất
14	Đậu Thị Lợi	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục học				7140207	Huấn luyện thể thao
15	Đinh Hùng Trường	Nam		Tiến sĩ	Khoa học Sư phạm				7140207	Huấn luyện thể thao
16	Đinh Khánh Thu	Nữ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Giáo dục thể chất và Huấn luyện thể thao				7140206	Giáo dục Thể chất
17	Đinh Quang Ngọc	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Giáo dục thể chất và Huấn luyện thể thao				7140207	Huấn luyện thể thao
18	Đinh Thị Mai Anh	Nữ		Tiến sĩ	Khoa học giáo dục				7729001	Y sinh học thể dục thể thao
19	Đỗ Đình Du	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục học				7140207	Huấn luyện thể thao
20	Đỗ Hữu Ngọc	Nam		Tiến sĩ	Khoa học Xã hội nhân văn TDTT				7140207	Huấn luyện thể thao
21	Đỗ Hữu Trường	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Giáo dục học				7140206	Giáo dục Thể chất
22	Đỗ Quang Hưng	Nam		Thạc sĩ	Khoa học giáo dục				7140206	Giáo dục Thể chất
23	Đỗ Tiến Thân	Nam		Tiến sĩ	Giáo dục thể chất và Huấn luyện thể thao				7140207	Huấn luyện thể thao

24	Đông Thị Bích Hồng	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục học				7810301	Quản lý thể dục thể thao
25	Đông Thị Minh Tâm	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục học	x				
26	Dương Thị Hòa	Nữ		Thạc sĩ	Ngoại ngữ Tiếng Anh	x				
27	Dương Thị Lý	Nữ		Đại học	Ngôn ngữ Trung Quốc	x				
28	Hồ Mạnh Trường	Nam		Tiến sĩ	Khoa học giáo dục				7140206	Giáo dục Thể chất
29	Hoàng Thị Tuyết	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ Thông tin	x				
30	Lê Cảnh Khôi	Nam		Thạc sĩ	Tâm lý học	x				
31	Lê Đức Long	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất và Huấn luyện thể thao				7140207	Huấn luyện thể thao
32	Lê Hoài Nam	Nam		Tiến sĩ	Giáo dục học				7140207	Huấn luyện thể thao
33	Lê Hồng Minh	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục học				7140206	Giáo dục Thể chất
34	Lê Ngọc Nhung	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học giáo dục				7140207	Huấn luyện thể thao
35	Lê Ngọc Tùng	Nam		Thạc sĩ	Khoa học giáo dục				7140207	Huấn luyện thể thao
36	Lê Thị Thanh Thủy	Nữ		Tiến sĩ	Giáo dục học				7140206	Giáo dục Thể chất
37	Lê Trí Trường	Nam		Tiến sĩ	Khoa học giáo dục				7140207	Huấn luyện thể thao
38	Lê Việt Hùng	Nam		Thạc sĩ	Chủ nghĩa xã hội khoa học	x				
39	Lê Vương Anh	Nam		Tiến sĩ	Giáo dục học				7140206	Giáo dục Thể chất
40	Lộc Đình Cương	Nam		Tiến sĩ	Giáo dục thể chất và Huấn luyện thể thao				7810301	Quản lý thể dục thể thao
41	Lưu Quốc Hưng	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục học				7140207	Huấn luyện thể thao
42	Lưu Xuân Thái	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất và Huấn luyện thể thao				7140206	Giáo dục Thể chất
43	Lý Đức Trường	Nam		Tiến sĩ	Huấn luyện thể thao				7140207	Huấn luyện thể thao
44	Nghiêm Thị Giang	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học giáo dục				7140207	Huấn luyện thể thao
45	Ngô Hải Hưng	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Khoa học giáo dục				7140206	Giáo dục Thể chất
46	Ngô Hữu Thắng	Nam		Thạc sĩ	Huấn luyện Thể thao				7140207	Huấn luyện thể thao
47	Ngô Thị Anh	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục học				7729001	Y sinh học thể

										dục thể thao
48	Ngô Thị Thanh Xuân	Nữ		Thạc sĩ	Tâm lý học	x				
49	Ngô Trang Hưng	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Khoa học giáo dục				7810301	Quản lý thể dục thể thao
50	Ngô Trung Dũng	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất và Huấn luyện thể thao				7140207	Huấn luyện thể thao
51	Ngô Xuân Nguyễn	Nam		Thạc sĩ	Khoa học giáo dục				7810301	Quản lý thể dục thể thao
52	Nguyễn Trí Quân	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất				7140207	Huấn luyện thể thao
53	Nguyễn Anh Tú	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục học				7140206	Giáo dục Thể chất
54	Nguyễn Cẩm Ninh	Nữ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Khoa học giáo dục				7810301	Quản lý thể dục thể thao
55	Nguyễn Đại Dương	Nam	Giáo sư	Tiến sĩ	Thể dục thể thao				7140206	Giáo dục Thể chất
56	Nguyễn Đăng Điệp	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục học				7140206	Giáo dục Thể chất
57	Nguyễn Danh Bắc	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục học				7140207	Huấn luyện thể thao
58	Nguyễn Danh Nam	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất và Huấn luyện thể thao				7140206	Giáo dục Thể chất
59	Nguyễn Đức Anh	Nam		Tiến sĩ	Giáo dục thể chất và Huấn luyện thể thao				7140206	Giáo dục Thể chất
60	Nguyễn Đức Doanh	Nam		Thạc sĩ	Tâm lý học	x				
61	Nguyễn Hải Hoàng	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất				7140207	Huấn luyện thể thao
62	Nguyễn Hồng Đăng	Nam		Tiến sĩ	Giáo dục thể chất và Huấn luyện thể thao				7140207	Huấn luyện thể thao
63	Nguyễn Hữu Hùng	Nam		Tiến sĩ	Giáo dục thể chất và Huấn luyện thể thao				7140207	Huấn luyện thể thao
64	Nguyễn Hữu Trung	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục học				7140206	Giáo dục Thể chất
65	Nguyễn Kim Xuân	Nữ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Giáo dục học				7140206	Giáo dục Thể chất
66	Nguyễn Lê Huy	Nam		Tiến sĩ	Giáo dục thể chất và Huấn luyện thể thao				7140207	Huấn luyện thể thao
67	Nguyễn Ngọc Ánh	Nam		Đại học	Giáo dục thể chất				7140207	Huấn luyện thể thao
68	Nguyễn Ngọc Anh Tuấn	Nam		Thạc sĩ	Y sinh học TĐTT				7729001	Y sinh học thể

										dục thể thao
69	Nguyễn Ngọc Hoài	Nam		Tiến sĩ	Giáo dục học				7140207	Huấn luyện thể thao
70	Nguyễn Ngọc Sư	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục học				7140206	Giáo dục Thể chất
71	Nguyễn Ngọc Tuấn	Nam		Tiến sĩ	Giáo dục thể chất				7140207	Huấn luyện thể thao
72	Nguyễn Như Quỳnh	Nữ		Tiến sĩ	Quản lý và Kinh tế Thể thao				7140207	Huấn luyện thể thao
73	Nguyễn Phương Thảo	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục học				7140207	Huấn luyện thể thao
74	Nguyễn Quốc Việt	Nam		Tiến sĩ	Giáo dục học				7140207	Huấn luyện thể thao
75	Nguyễn Sơn	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục học				7140206	Giáo dục Thể chất
76	Nguyễn Tất Tài	Nam		Đại học	Giáo dục quốc phòng và an ninh	x				
77	Nguyễn Tất Tuấn	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất và Huấn luyện thể thao				7140206	Giáo dục Thể chất
78	Nguyễn Thành Long	Nam		Tiến sĩ	Khoa học giáo dục				7140206	Giáo dục Thể chất
79	Nguyễn Thanh Tùng	Nam		Tiến sĩ	Giáo dục thể chất và Huấn luyện thể thao				7140207	Huấn luyện thể thao
80	Nguyễn Thị Huyền	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục học				7140207	Huấn luyện thể thao
81	Nguyễn Thị Huyền	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học giáo dục				7729001	Y sinh học thể dục thể thao
82	Nguyễn Thị Kim Nga	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất và Huấn luyện thể thao				7140207	Huấn luyện thể thao
83	Nguyễn Thị Lan Anh	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học Sư phạm	x				
84	Nguyễn Thị Phương Loan	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục học	x				
85	Nguyễn Thị Phương Oanh	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục học				7810301	Quản lý thể dục thể thao
86	Nguyễn Thị Thanh Huyền	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục học				7140206	Giáo dục Thể chất
87	Nguyễn Thị Thanh Lê	Nữ		Thạc sĩ	Ngoại ngữ Tiếng Anh	x				
88	Nguyễn Thị Thanh Vân	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	x				
89	Nguyễn Thị Thu Hiền	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục học				7140206	Giáo dục Thể chất
90	Nguyễn Thị Việt Nga	Nữ		Tiến sĩ	Giáo dục học				7729001	Y sinh học thể dục thể thao

										thao
91	Nguyễn Thị Xuân Phương	Nữ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Khoa học Xã hội nhân văn TDTT				7810301	Quản lý thể dục thể thao
92	Nguyễn Thu Trang	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học giáo dục				7729001	Y sinh học thể dục thể thao
93	Nguyễn Thùy Dung	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục học				7140207	Huấn luyện thể thao
94	Nguyễn Thúy Sinh	Nữ		Thạc sĩ	Sinh học				7729001	Y sinh học thể dục thể thao
95	Nguyễn Tiến Chung	Nam		Thạc sĩ	Khoa học giáo dục				7140207	Huấn luyện thể thao
96	Nguyễn Tiến Sơn	Nam		Đại học	Giáo dục thể chất	x				
97	Nguyễn Tiến Sơn	Nam		Tiến sĩ	Chính trị học	x				
98	Nguyễn Trọng Bôn	Nam		Tiến sĩ	Giáo dục học				7140206	Giáo dục Thể chất
99	Nguyễn Trung Kiên	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất				7140206	Giáo dục Thể chất
100	Nguyễn Tuấn Anh	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục học				7140206	Giáo dục Thể chất
101	Nguyễn Văn Đức	Nam		Tiến sĩ	Giáo dục thể chất và Huấn luyện thể thao				7140206	Giáo dục Thể chất
102	Nguyễn Văn Hải	Nam		Tiến sĩ	Khoa học giáo dục				7140206	Giáo dục Thể chất
103	Nguyễn Văn Hiếu	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất và Huấn luyện thể thao				7140207	Huấn luyện thể thao
104	Nguyễn Văn Hưng	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục học				7140207	Huấn luyện thể thao
105	Nguyễn Văn Minh	Nam		Thạc sĩ	Kinh tế chính trị	x				
106	Nguyễn Văn Phong	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất				7140206	Giáo dục Thể chất
107	Nguyễn Văn Phúc	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Giáo dục thể chất và Huấn luyện thể thao				7140206	Giáo dục Thể chất
108	Nguyễn Văn Thạch	Nam		Tiến sĩ	Giáo dục học				7140207	Huấn luyện thể thao
109	Nguyễn Văn Tinh	Nam		Thạc sĩ	Toán học	x				
110	Nguyễn Xuân Giang	Nam		Đại học	Khoa học giáo dục	x				
111	Nguyễn Xuân Hường	Nam		Tiến sĩ	Giáo dục thể chất và Huấn luyện thể thao				7140207	Huấn luyện thể thao
112	Nguyễn Xuân Trãi	Nam		Tiến sĩ	Giáo dục và huấn luyện TDTT				7140207	Huấn luyện thể thao

113	Phạm Chí Kiên	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất				7140206	Giáo dục Thể chất
114	Phạm Đức Toàn	Nam		Tiến sĩ	Giáo dục thể chất và Huấn luyện thể thao				7140206	Giáo dục Thể chất
115	Phạm Thế Vương	Nam		Tiến sĩ	Giáo dục học				7140206	Giáo dục Thể chất
116	Phạm Thị Hoài Phương	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học giáo dục				7140207	Huấn luyện thể thao
117	Phạm Tuấn Dũng	Nam		Tiến sĩ	Giáo dục thể chất và Huấn luyện thể thao				7140207	Huấn luyện thể thao
118	Phạm Văn Thắng	Nam		Tiến sĩ	Giáo dục thể chất và Huấn luyện thể thao				7140206	Giáo dục Thể chất
119	Phạm Văn Tuấn	Nam		Thạc sĩ	Khoa học giáo dục				7140207	Huấn luyện thể thao
120	Phạm Việt Hùng	Nam		Tiến sĩ	Khoa học giáo dục				7810301	Quản lý thể dục thể thao
121	Phùng Thị Phương	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	x				
122	Tạ Hữu Hiếu	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Giáo dục học	x				
123	Tô Trung Kiên	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất và Huấn luyện thể thao				7140207	Huấn luyện thể thao
124	Tô Xuân Thục	Nam		Tiến sĩ	Khoa học giáo dục				7140206	Giáo dục Thể chất
125	Tổng Thị Thu Hiền	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý công				7810301	Quản lý thể dục thể thao
126	Trần Anh Vương	Nam		Tiến sĩ	Giáo dục thể chất và Huấn luyện thể thao				7140206	Giáo dục Thể chất
127	Trần Huyền Trang	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục học				7140207	Huấn luyện thể thao
128	Trần Kim Tuyền	Nữ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Giáo dục học				7140207	Huấn luyện thể thao
129	Trần Ngọc Dũng	Nam		Tiến sĩ	Giáo dục thể chất và Huấn luyện thể thao				7140206	Giáo dục Thể chất
130	Trần Thị Hồng Việt	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất				7140206	Giáo dục Thể chất
131	Trần Trung	Nam		Tiến sĩ	Giáo dục và huấn luyện TDTT				7140207	Huấn luyện thể thao
132	Trần Văn Trường	Nam		Tiến sĩ	Giáo dục học				7140207	Huấn luyện thể thao
133	Trần Văn Xuân	Nam		Thạc sĩ	Khoa học giáo dục				7140206	Giáo dục Thể chất
134	Trịnh Thị Hiếu	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế	x				

					chính trị					
135	Trương Đức Thăng	Nam		Tiến sĩ	Khoa học giáo dục				7729001	Y sinh học thể dục thể thao
136	Trương Ngọc Tú	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục học				7140206	Giáo dục Thể chất
137	Trương Quang Anh	Nam		Thạc sĩ	Khoa học giáo dục				7140207	Huấn luyện thể thao
138	Trương Tuấn Dũng	Nam		Thạc sĩ	Khoa học giáo dục				7140207	Huấn luyện thể thao
139	Trương Văn Minh	Nam		Thạc sĩ	Huấn luyện Thể thao				7140207	Huấn luyện thể thao
140	Vũ Chung Thủy	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Giáo dục học				7729001	Y sinh học thể dục thể thao
141	Vũ Ngọc Tuấn	Nam		Tiến sĩ	Giáo dục thể chất và Huấn luyện thể thao				7140206	Giáo dục Thể chất
142	Vũ Quỳnh Như	Nữ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Khoa học giáo dục				7140206	Giáo dục Thể chất
143	Vũ Thành Long	Nam		Thạc sĩ	Khoa học giáo dục				7729001	Y sinh học thể dục thể thao
144	Vũ Thị Mai Phương	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học giáo dục				7140207	Huấn luyện thể thao
	Tổng số giảng viên toàn trường: 144									

1.5. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non.

Stt	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Mã ngành	Tên ngành	Thâm niên công tác (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo)	Tên doanh nghiệp(bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo)
1.	Trần Văn C	Nam	PGS	TS	Tin học	X	.			
2.	Nguyễn Thị D	Nữ		ThS	Toán học	X				
3.										
	Tổng số giảng viên toàn trường									

III. Các thông tin của năm tuyển sinh

1. Tuyển sinh chính quy trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non chính quy (không bao gồm liên thông chính quy từ TC, CĐ lên ĐH, ĐH đối với người có bằng ĐH; từ TC lên CĐ, CĐ ngành Giáo dục Mầm non đối với người có bằng CĐ)

1.1. Đối tượng tuyển sinh

Mọi công dân không phân biệt dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng, giới tính, nguồn gốc gia đình, địa vị xã hội hoặc hoàn cảnh kinh tế, nếu có đủ các điều kiện sau đây đều được ĐKXT vào trường:

a) Đã tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên, trung cấp chuyên nghiệp, trung học nghề, trung cấp nghề (sau đây gọi chung là trung học);

Người đã tốt nghiệp trung cấp nghề phải là người đã tốt nghiệp trung học cơ sở, đã học đủ khối lượng kiến thức và kỳ thi các môn văn hóa THPT đạt yêu cầu theo quy định của Bộ GD&ĐT;

b) Điểm xét tuyển của thí sinh phải từ ngưỡng điểm đảm bảo chất lượng của Trường (như mục 1.5);

c) Có đủ sức khoẻ để học tập theo quy định hiện hành.

d) Nộp đầy đủ, đúng thủ tục, đúng thời hạn các giấy tờ và lệ phí ĐKXT theo quy định;

e) Quân nhân hoặc công an nhân dân tại ngũ được ĐKXT theo quy chế tuyển sinh ĐH, CĐ hiện hành của Bộ GD&ĐT;

Quân nhân tại ngũ sắp hết hạn nghĩa vụ quân sự theo quy định, nếu được Thủ trưởng từ cấp trung đoàn trở lên cho phép, thì được ĐKXT theo nguyện vọng cá nhân, nếu trúng tuyển phải nhập học ngay năm đó, không được bảo lưu sang năm học sau.

Những người không đủ các điều kiện kể trên và những người thuộc diện dưới đây không được ĐKXT:

a) Không chấp hành Luật nghĩa vụ quân sự;

b) Đang trong thời kỳ thi hành án hình sự;

c) Bị tước quyền dự thi tuyển sinh hoặc bị kỷ luật buộc thôi học chưa đủ hai năm (tính từ năm bị tước quyền dự thi hoặc ngày ký quyết định kỷ luật đến ngày dự thi);

d) Học sinh, sinh viên chưa được Hiệu trưởng cho phép ĐKXT (bằng văn bản); cán bộ, công chức, người lao động thuộc các cơ quan, doanh nghiệp Nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội, lực lượng vũ trang nhân dân chưa được thủ trưởng cơ quan cho phép đi học.

1.2. *Phạm vi tuyển sinh:* Tuyển sinh trong cả nước

1.3. *Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)*

Phương thức 1: Xét kết quả học tập lớp 12 THPT và thi tuyển năng khiếu (98% tổng chỉ tiêu)

Phương thức 2: Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT và thi tuyển năng khiếu (2% tổng chỉ tiêu)

*** Các tổ hợp xét tuyển (Áp dụng cho cả hai phương thức xét tuyển):**

- **Tổ hợp 1 (T00):** Điểm TBC môn Toán+Sinh+Năng khiếu 1

- **Tổ hợp 2 (T05):** Điểm TBC môn Ngữ văn+ Giáo dục công dân+Năng khiếu 1

- **Tổ hợp 3 (T01):** Điểm TBC môn Toán+Năng khiếu 2+Năng khiếu 3

- **Tổ hợp 4 (M08):** Điểm TBC môn Ngữ văn+Năng khiếu 2+Năng khiếu 3

Ghi chú:

- Năng khiếu 1(Bật xa+chạy 100m); Năng khiếu 2(Bật xa); Năng khiếu 3(Chạy 100m)

- Thí sinh có thể đăng kí xét tuyển theo một hoặc nhiều tổ hợp.

Phương thức 3 tổ chức thi Online (áp dụng cho thi năng khiếu trong tình hình dịch COVID-19)

Hình thức và nội dung thi năng khiếu

+ Hình thức: Thực hiện 1 lần các nội dung thi năng khiếu trực tiếp qua phần mềm Zoom.

+ Nội dung:

- Nội dung 1: Đứng lên ngồi xuống (01 phút tính số lần)

- Nội dung 2: Nhảy dây (01 phút tính số lần)

Ghi chú:

- Năng khiếu 1 (Đứng lên ngồi xuống + Nhảy dây); Năng khiếu 2 (Đứng lên ngồi xuống); Năng khiếu 3(Nhảy dây)
- Thí sinh có thể đăng kí xét tuyển theo một hoặc nhiều tổ hợp.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

a) Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo: Ghi rõ số, ngày ban hành quyết định chuyển đổi tên ngành của cơ quan có thẩm quyền hoặc quyết định của trường (nếu được cho phép tự chủ) đối với Ngành trong Nhóm ngành, Khối ngành tuyển sinh; theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo theo quy định của pháp luật;

Stt	Mã ngành	Tên ngành	Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
1	7140206	Giáo dục thể chất	5842/QĐ-BGDĐT	804/QĐ-BGDĐT	Bộ GD&ĐT	1962	
2	7140207	Huấn luyện thể thao	5842/QĐ-BGDĐT	804/QĐ-BGDĐT	Bộ GD&ĐT	1976	
3	7729001	Y sinh học TDTT	5842/QĐ-BGDĐT	804/QĐ-BGDĐT	Bộ GD&ĐT	1976	
4	7810301	Quản lý TDTT	5842/QĐ-BGDĐT	804/QĐ-BGDĐT	Bộ GD&ĐT	2004	

b) Chỉ tiêu tuyển sinh đối với từng ngành/ nhóm ngành/ khối ngành tuyển sinh; theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo.

Stt	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Ngành học	Chỉ tiêu (dự kiến)		Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
				Theo xét KQ thi THPT	Theo phương thức khác	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
1	Đại học	7140206	Giáo dục thể chất	5	245	T00		T05		T01		M08	
2	Đại học	7140207	Huấn luyện thể thao	4	196	T00		T05		T01		M08	
3	Đại học	7729001	Y sinh học TDTT	1	24	T00		T05		T01		M08	
4	Đại học	7810301	Quản lý TDTT	1	24	T00		T05		T01		M08	

1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

Phương thức 1: Xét kết quả học tập lớp 12 THPT và thi tuyển năng khiếu:

- Tốt nghiệp Trung học phổ thông;
- Ngành Giáo dục thể chất và Huấn luyện thể thao:
- + Có học lực lớp 12 xếp từ loại khá trở lên và điểm năng khiếu đạt từ 5,0 trở lên hoặc có học lực lớp 12 xếp loại trung bình và điểm năng khiếu đạt từ 9,0 trở lên.

+ Đối với các đối tượng là vận động viên cấp 1, kiện tướng, vận động viên đã từng đạt huy chương tại Hội khỏe Phù Đổng, các giải trẻ quốc gia hoặc giải vô địch quốc gia, quốc tế, học lực lớp 12 từ Trung bình trở lên.

- Ngành Quản lý TDTT, Y sinh học TDTT:

+ Có học lực lớp 12 xếp từ loại trung bình trở lên và điểm năng khiếu đạt từ 5,0 trở lên.

+ Đối với các đối tượng là vận động viên cấp 1, kiện tướng, vận động viên đã từng đạt huy chương tại Hội khỏe Phù Đổng, các giải trẻ quốc gia hoặc giải vô địch quốc gia, quốc tế, học lực lớp 12 từ Trung bình trở lên.

Phương thức 2: Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT kết hợp thi tuyển môn năng khiếu:

- Tốt nghiệp Trung học phổ thông;

- Điểm môn năng khiếu từ 5,0 trở lên;

- Mức điểm sàn xét tuyển áp dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo năm 2021.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường: mã số trường, mã số ngành, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển...

1.6.1. Mã số trường: TDB

1.6.2. Mã số ngành

TT	Ngành đào tạo	Mã số ngành
1	Giáo dục thể chất	7140206
2	Huấn luyện thể thao	7140207
3	Y sinh học TDTT	7729001
4	Quản lý TDTT	7810301

1.6.3. Tổ hợp xét tuyển

TT	Mã tổ hợp môn	Tổ hợp
1.	T00	Toán+Sinh+Năng khiếu 1
2.	T05	Ngữ văn+ Giáo dục công dân+Năng khiếu 1
3.	T01	Toán+Năng khiếu 2+Năng khiếu 3
4.	M08	Ngữ văn+Năng khiếu 2+Năng khiếu 3

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo...

1.7.1 Thời gian thi tuyển năng khiếu: 16/07/2021

1.7.2. Hình thức và địa điểm nhận hồ sơ thi tuyển năng khiếu

- Thời gian nhận hồ sơ: 15/4-10/7/2021.

- Hình thức và địa điểm nhận hồ sơ thi tuyển năng khiếu

Nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện theo địa chỉ: Phòng Đào tạo, Quản lý khoa học và Hợp tác Quốc tế - Trường Đại học TDTT Bắc Ninh, đường Nguyễn Văn Cừ, phường Trang Hạ, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.

1.7.3. Điều kiện hồ sơ xét tuyển/thi tuyển

- Phiếu đăng ký dự thi đại học hệ chính quy năm 2021(Mẫu của Trường Đại học TDTT Bắc Ninh);

- Phiếu ĐKXT theo mẫu của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Đối với thí sinh dự thi theo phương thức 2);

- Bản sao công chứng Bằng tốt nghiệp THPT (đối với thí sinh tốt nghiệp từ năm 2020 trở về trước) hoặc Giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT tạm thời (đối với thí sinh tốt nghiệp năm 2021);

- Bản sao công chứng học bạ THPT;

- Bản gốc Giấy chứng nhận kết quả thi tốt nghiệp THPT đối với thí sinh tốt nghiệp năm 2021;

- 2 ảnh cỡ 4x6 (chụp không quá 06 tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ);

- 02 phong bì dán tem và ghi rõ địa chỉ, số điện thoại của người nhận;

- Bản sao công chứng Giấy chứng nhận là đối tượng ưu tiên (nếu có).

Ngoài ra, nếu thí sinh là VĐV thuộc đối tượng ưu tiên xét tuyển thì nộp thêm:

Quyết định công nhận đẳng cấp VĐV hoặc giấy chứng nhận huy chương vàng, bạc, đồng của các giải vô địch hạng nhất Quốc gia, giải hội khỏe Phù Đổng, giải trẻ quốc gia và quốc tế (Bản sao công chứng).

Nếu thí sinh là VĐV thuộc diện tuyển thẳng thì nộp thêm:

- Bản sao công chứng Quyết định cử VĐV đi thi đấu tại các giải Quốc tế chính thức;

- Bản sao công chứng Giấy xác nhận đã hoàn thành nhiệm vụ thi đấu hoặc giấy chứng nhận huy chương.

1.7.4. Nội dung thi tuyển môn năng khiếu

Theo quy chế tuyển sinh Đại học, Cao đẳng hiện hành của Bộ Giáo dục & Đào tạo

Nội dung thi môn Năng khiếu: Thống nhất ở tất cả phương thức và tất cả các ngành tuyển sinh như sau:

Tổ hợp 1 (T00) và tổ hợp 2 (T05): Môn Năng khiếu 1: Thi hai nội dung Bật xa tại chỗ và chạy 100m.

Tổ hợp 3 (T01) và tổ hợp 4 (M08):

Năng khiếu 2: Thi nội dung Bật xa tại chỗ.

Năng khiếu 3: Thi nội dung Chạy 100m.

1.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển;...

Tuyển thẳng: Thực hiện theo quy chế tuyển sinh Đại học, Cao đẳng hiện hành của Bộ Giáo dục & Đào tạo.

Ưu tiên xét tuyển

Đối tượng được 10 điểm môn năng khiếu thể thao và ưu tiên xét tuyển

Thí sinh đạt huy chương vàng tại các giải vô địch thể thao hạng nhất quốc gia tổ chức 1 lần trong năm hoặc là VĐV được công nhận đăng cấp kiện tướng quốc gia có kết quả học tập lớp 12 đạt từ loại trung bình trở lên hoặc không có môn nào có kết quả từ 1,0 điểm trở xuống (điểm thi THPT quốc gia), được ưu tiên xét tuyển vào hệ Đại học.

Đối tượng được 9 điểm môn năng khiếu thể thao

+ Ưu tiên xét tuyển: Thí sinh đoạt huy chương các giải vô địch hạng nhất quốc gia tổ chức một lần trong năm và thí sinh được Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch có quyết định công nhận là kiện tướng, cấp 1 quốc gia, các thí sinh đạt huy chương **Hội khoẻ Phù Đổng**, giải trẻ quốc gia và quốc tế thỏa mãn điều kiện sau:

- Với phương thức xét kết quả học tập THPT điểm TBC xét tuyển đạt từ 5,0 trở lên.

- Với phương thức xét kết quả thi tốt nghiệp THPT không có môn nào có kết quả từ 1,0 điểm trở xuống.

Lưu ý:

+ *Đối với thí sinh đạt các giải TDTT, thời gian được tính để hưởng ưu tiên là không quá 4 năm tính đến ngày thi tuyển sinh vào Trường.*

Chế độ ưu tiên theo khu vực và đối tượng: Thực hiện theo quy chế tuyển sinh Đại học, Cao đẳng hiện hành của Bộ Giáo dục & Đào tạo.

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển...

Lệ phí tuyển sinh: Thực hiện theo Thông tư liên tịch của Bộ Tài chính và Bộ GD&ĐT quy định về chế độ thu và sử dụng lệ phí tuyển sinh đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp.

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

- Năm học 2020-2021: 1.170.000 đồng/sinh viên/tháng

- Năm học 2021-2022: 1.290.000 đồng/sinh viên/tháng

- Năm học 2022-2023: 1.420.000 đồng/sinh viên/tháng

Học phí Cao học bằng 1,5 lần học phí Đại học

Học phí nghiên cứu sinh bằng 2,5 lần học phí Đại học

1.11. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)....

1.12. Thông tin triển khai đào tạo ưu tiên trong đào tạo nguồn nhân lực lĩnh vực Du lịch/ Công nghệ thông tin trình độ đại học (xác định rõ theo từng giai đoạn với thời gian xác định cụ thể).

1.12.1. Tên doanh nghiệp các nội dung hợp tác giữa cơ sở đào tạo và doanh nghiệp đối tác và trách nhiệm của mỗi bên; trách nhiệm đảm bảo việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp.

1.12.2. Các thông tin khác triển khai áp dụng cơ ưu tiên trong đào tạo nguồn nhân lực lĩnh vực Du lịch/ Công nghệ thông tin trình độ đại học.(không trái quy định hiện hành)....

1.13. Tình hình việc làm (thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất)

1.13.1. Năm tuyển sinh -2

Stt	Nhóm ngành	Chỉ tiêu Tuyển sinh		Số SV trúng tuyển nhập học		Số SV tốt nghiệp		Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất đã khảo sát so với năm tuyển sinh	
		ĐH	CDSP	ĐH	CDSP	ĐH	CDSP	ĐH	CDSP
1.	Khối ngành I	450	0	226	0	285	0	65.5	0
2.	Khối ngành II	0	0	0	0	0	0	0	0
3.	Khối ngành III	0	0	0	0	0	0	0	0
4.	Khối ngành IV	0	0	0	0	0	0	0	0
5.	Khối ngành V	0	0	0	0	0	0	0	0
6.	Khối ngành VI	25	0	8	0	7	0	60	0
7.	Khối ngành VII	25	0	15	0	3	0	65.38	0
	Tổng	500	0	249	0	295	0		0

1.13.2. Năm tuyển sinh -1

Stt	Nhóm ngành	Chỉ tiêu Tuyển sinh		Số SV trúng tuyển nhập học		Số SV tốt nghiệp		Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất đã khảo sát so với năm tuyển sinh	
		ĐH	CDSP	ĐH	CDSP	ĐH	CDSP	ĐH	CDSP
1.	Khối ngành I	450	0	359	0	175	0	82.3	0
2.	Khối ngành II	0	0	0	0	0	0	0	0
3.	Khối ngành III	0	0	0	0	0	0	0	0
4.	Khối ngành IV	0	0	0	0	0	0	0	0
5.	Khối ngành V	0	0	0	0	0	0	0	0
6.	Khối ngành VI	25	0	5	0	9	0		0
7.	Khối ngành VII	25	0	5	0	5	0	100	0

Tổng	500	0	369	0	189	0		0
-------------	-----	---	-----	---	-----	---	--	---

1.14. Tài chính

- Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường; 51.092.000.000 đồng
- Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh. 39.500.000 đồng/sinh viên/năm

2. Tuyển sinh vừa làm vừa học trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non (không bao gồm chỉ tiêu liên thông VLVH trình độ ĐH, trình độ CĐ Ngành Giáo dục Mầm non và chỉ tiêu liên thông VLVH từ ĐH đối với người có bằng ĐH, từ CĐ đối với người có bằng CĐ)

2.1. Đối tượng tuyển sinh

Mọi công dân không phân biệt dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng, giới tính, nguồn gốc gia đình, địa vị xã hội hoặc hoàn cảnh kinh tế, nếu có đủ các điều kiện sau đây đều được ĐKXT vào trường:

a) Đã tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên, trung cấp chuyên nghiệp, trung học nghề, trung cấp nghề (sau đây gọi chung là trung học);

Người đã tốt nghiệp trung cấp nghề phải là người đã tốt nghiệp trung học cơ sở, đã học đủ khối lượng kiến thức và kỳ thi các môn văn hóa THPT đạt yêu cầu theo quy định của Bộ GD&ĐT;

b) Điểm xét tuyển của thí sinh phải từ ngưỡng điểm đảm bảo chất lượng của Trường (như mục 1.5);

c) Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành.

d) Nộp đầy đủ, đúng thủ tục, đúng thời hạn các giấy tờ và lệ phí ĐKXT theo quy định;

e) Quân nhân hoặc công an nhân dân tại ngũ được ĐKXT theo quy chế tuyển sinh ĐH, CĐ hiện hành của Bộ GD&ĐT;

Quân nhân tại ngũ sắp hết hạn nghĩa vụ quân sự theo quy định, nếu được Thủ trưởng từ cấp trung đoàn trở lên cho phép, thì được ĐKXT theo nguyện vọng cá nhân, nếu trúng tuyển phải nhập học ngay năm đó, không được bảo lưu sang năm học sau.

Những người không đủ các điều kiện kể trên và những người thuộc diện dưới đây không được ĐKXT:

a) Không chấp hành Luật nghĩa vụ quân sự;

b) Đang trong thời kỳ thi hành án hình sự;

c) Bị tước quyền dự thi tuyển sinh hoặc bị kỷ luật buộc thôi học chưa đủ hai năm (tính từ năm bị tước quyền dự thi hoặc ngày ký quyết định kỷ luật đến ngày dự thi);

d) Học sinh, sinh viên chưa được Hiệu trưởng cho phép ĐKXT (bằng văn bản); cán bộ, công chức, người lao động thuộc các cơ quan, doanh nghiệp Nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội, lực lượng vũ trang nhân dân chưa được thủ trưởng cơ quan cho phép đi học.

2.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước

2.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

Phương thức 1: Xét kết quả học tập lớp 12 THPT và thi tuyển năng khiếu (98% tổng chỉ tiêu)

Phương thức 2: Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT và thi tuyển năng khiếu (2% tổng chỉ tiêu)

*** Các tổ hợp xét tuyển (Áp dụng cho cả hai phương thức xét tuyển):**

- Tổ hợp 1 (T00): Điểm TBC môn Toán+Sinh+Năng khiếu 1

- **Tổ hợp 2 (T05):** Điểm TBC môn Ngữ văn+ Giáo dục công dân+Năng khiếu 1
- **Tổ hợp 3 (T01):** Điểm TBC môn Toán+Năng khiếu 2+Năng khiếu 3
- **Tổ hợp 4 (M08):** Điểm TBC môn Ngữ văn+Năng khiếu 2+Năng khiếu 3

Ghi chú:

- Năng khiếu 1(Bật xa+chạy 100m); Năng khiếu 2(Bật xa); Năng khiếu 3(Chạy 100m)
- Thí sinh có thể đăng kí xét tuyển theo một hoặc nhiều tổ hợp.

2.4. *Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo*

Stt	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số QĐ đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo
1.	7140206	Giáo dục thể chất	100	01/2017/QĐ-ITg	17/01/2017	Bộ GD&ĐT	2011

2.5. *Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT*

Phương thức 1: Xét kết quả học tập lớp 12 THPT và thi tuyển năng khiếu:

- Tốt nghiệp Trung học phổ thông;
- Ngành Giáo dục thể chất và Huấn luyện thể thao:
 - + Có học lực lớp 12 xếp từ loại khá trở lên và điểm năng khiếu đạt từ 5,0 trở lên hoặc có học lực lớp 12 xếp loại trung bình và điểm năng khiếu đạt từ 9,0 trở lên.
 - + Đối với các đối tượng là vận động viên cấp 1, kiện tướng, vận động viên đã từng đạt huy chương tại Hội khỏe Phù Đổng, các giải trẻ quốc gia hoặc giải vô địch quốc gia, quốc tế, học lực lớp 12 từ Trung bình trở lên.

Phương thức 2: Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT kết hợp thi tuyển môn năng khiếu:

- Tốt nghiệp Trung học phổ thông;
- Điểm môn năng khiếu từ 5,0 trở lên;
- Mức điểm sàn xét tuyển áp dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo năm 2021.

2.6. *Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường: mã số trường, mã số ngành, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển...*

2.6.1. Mã số trường: TDB

2.6.2. Mã số ngành

TT	Ngành đào tạo	Mã số ngành
1	Giáo dục thể chất	7140206

2.6.3. Tổ hợp xét tuyển

TT	Mã tổ hợp môn	Tổ hợp
1.	T00	Toán+Sinh+Năng khiếu 1
2.	T05	Ngữ văn+ Giáo dục công dân+Năng khiếu 1
3.	T01	Toán+Năng khiếu 2+Năng khiếu 3
4.	M08	Ngữ văn+Năng khiếu 2+Năng khiếu 3

2.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo...

2.7.1 Thời gian thi tuyển năng khiếu: 30/08/2021

2.7.2. Hình thức và địa điểm nhận hồ sơ thi tuyển năng khiếu

- Thời gian nhận hồ sơ: 15/4-25/8/2021.

- Hình thức và địa điểm nhận hồ sơ thi tuyển năng khiếu

Nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện theo địa chỉ: Phòng Đào tạo, Quản lý khoa học và Hợp tác Quốc tế - Trường Đại học TDTT Bắc Ninh, đường Nguyễn Văn Cừ, phường Trang Hạ, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.

2.7.3. Điều kiện hồ sơ xét tuyển/thi tuyển

- Phiếu đăng ký dự thi đại học hệ vừa làm vừa học năm 2021 (Mẫu của Trường Đại học TDTT Bắc Ninh);

- Phiếu ĐKXT theo mẫu của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Đối với thí sinh dự thi theo phương thức 2);

- Bản sao công chứng Bằng tốt nghiệp THPT (đối với thí sinh tốt nghiệp từ năm 2019 trở về trước) hoặc Giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT tạm thời (đối với thí sinh tốt nghiệp năm 2020);

- Bản sao công chứng học bạ THPT;

- Bản gốc Giấy chứng nhận kết quả thi tốt nghiệp THPT đối với thí sinh tốt nghiệp năm 2020;

- 2 ảnh cỡ 4x6 (chụp không quá 06 tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ);

- 02 phong bì dán tem và ghi rõ địa chỉ, số điện thoại của người nhận;

- Bản sao công chứng Giấy chứng nhận là đối tượng ưu tiên (nếu có).

Ngoài ra, nếu thí sinh là VĐV thuộc đối tượng ưu tiên xét tuyển thì nộp thêm:

Quyết định công nhận đẳng cấp VĐV hoặc giấy chứng nhận huy chương vàng, bạc, đồng của các giải vô địch hạng nhất Quốc gia, giải hội khỏe Phù Đồng, giải trẻ quốc gia và quốc tế (Bản sao công chứng).

Nếu thí sinh là VĐV thuộc diện tuyển thẳng thì nộp thêm:

- Bản sao công chứng Quyết định cử VĐV đi thi đấu tại các giải Quốc tế chính thức;
- Bản sao công chứng Giấy xác nhận đã hoàn thành nhiệm vụ thi đấu hoặc giấy chứng nhận huy chương.

2.7.4. Nội dung thi tuyển môn năng khiếu

Theo quy chế tuyển sinh Đại học, Cao đẳng hiện hành của Bộ Giáo dục & Đào tạo

Nội dung thi môn Năng khiếu: Thống nhất ở tất cả phương thức và tất cả các ngành tuyển sinh như sau:

Tổ hợp 1 (T00) và tổ hợp 2 (T05): Môn Năng khiếu 1: Thi hai nội dung Bật xa tại chỗ và chạy 100m.

Tổ hợp 3 (T01) và tổ hợp 4 (M08):

Năng khiếu 2: Thi nội dung Bật xa tại chỗ.

Năng khiếu 3: Thi nội dung Chạy 100m.

2.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển;...

Tuyển thẳng: Thực hiện theo quy chế tuyển sinh Đại học, Cao đẳng hiện hành của Bộ Giáo dục & Đào tạo.

Ưu tiên xét tuyển

Đối tượng được 10 điểm môn năng khiếu thể thao và ưu tiên xét tuyển

Thí sinh đạt huy chương vàng tại các giải vô địch thể thao hạng nhất quốc gia tổ chức 1 lần trong năm hoặc là VĐV được công nhận đẳng cấp kiện tướng quốc gia có kết quả học tập lớp 12 đạt từ loại trung bình trở lên hoặc không có môn nào có kết quả từ 1,0 điểm trở xuống (điểm thi THPT quốc gia), được ưu tiên xét tuyển vào hệ Đại học.

Đối tượng được 9 điểm môn năng khiếu thể thao

+ Ưu tiên xét tuyển: Thí sinh đoạt huy chương các giải vô địch hạng nhất quốc gia tổ chức một lần trong năm và thí sinh được Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch có quyết định công nhận là kiện tướng, cấp 1 quốc gia, các thí sinh đạt huy chương **Hội khỏe Phù Đồng**, giải trẻ quốc gia và quốc tế thỏa mãn điều kiện sau:

- Với phương thức xét kết quả học tập THPT điểm TBC xét tuyển đạt từ 5,0 trở lên.

- Với phương thức xét kết quả thi tốt nghiệp THPT không có môn nào có kết quả từ 1,0 điểm trở xuống.

Lưu ý:

+ Đối với thí sinh đạt các giải TDTT, thời gian được tính để hưởng ưu tiên là không quá 4 năm tính đến ngày thi tuyển sinh vào Trường.

Chế độ ưu tiên theo khu vực và đối tượng: Thực hiện theo quy chế tuyển sinh Đại học, Cao đẳng hiện hành của Bộ Giáo dục & Đào tạo.

2.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển...

Lệ phí tuyển sinh: Thực hiện theo Thông tư liên tịch của Bộ Tài chính và Bộ GD&ĐT quy định về chế độ thu và sử dụng lệ phí tuyển sinh đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp.

2.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

- Năm học 2020-2021: 1.170.000 đồng/sinh viên/tháng

- Năm học 2021-2022: 1.290.000 đồng/sinh viên/tháng

- Năm học 2022-2023: 1.420.000 đồng/sinh viên/tháng

2.11 Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)...

2.12. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

Đợt 2: ngày 15-16/9/2021

Đợt 3: ngày 15-16/12/2021

2.13. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)....

3. Tuyển sinh liên thông chính quy, vừa làm vừa học: từ TC, CD lên ĐH, từ TC lên CD ngành Giáo dục Mầm non

3.1. Đối tượng tuyển sinh: Thí sinh có bằng tốt nghiệp Cao đẳng ngành Giáo dục thể chất, Sư phạm Thể dục thể thao.

3.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước

3.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

Thi tuyển các môn

- Môn 1: Sinh lý Thể dục thể thao

- Môn 2: Lý luận và phương pháp Thể dục thể thao

- Môn 3: Năng khiếu Thể dục thể thao (Chạy 100m và Bật xa tại chỗ)

3.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

Stt	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Ngành học	Chỉ tiêu chính quy (dự kiến)	Chỉ tiêu VLVH (dự kiến)	Số QĐ đào tạo LT	Ngày tháng năm ban hành	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc	Năm bắt đầu đào tạo
-----	------------------	----------	-----------	------------------------------	-------------------------	------------------	-------------------------	-------------------------------------	---------------------

							QĐ	trường tự chủ	
								QĐ	
1.	Đại học	7140206	Giáo dục thể chất	100	100				

3.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

Thí sinh có bằng tốt nghiệp Cao đẳng ngành Giáo dục thể chất, Sư phạm Thể dục thể thao.

3.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường:

3.6.1. Mã số trường: TDB

3.6.2. Mã số ngành

TT	Ngành đào tạo	Mã số ngành
1	Giáo dục thể chất	7140206

3.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển;

3.7.1 Thời gian thi tuyển năng khiếu: 30/08/2021

3.7.2. Hình thức và địa điểm nhận hồ sơ thi tuyển năng khiếu

- Thời gian nhận hồ sơ: 10/5-25/8/2021.

- Hình thức và địa điểm nhận hồ sơ thi tuyển năng khiếu

Nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện theo địa chỉ: Phòng Đào tạo, Quản lý khoa học và Hợp tác Quốc tế - Trường Đại học TDTT Bắc Ninh, đường Nguyễn Văn Cừ, phường Trang Hạ, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.

3.8. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển...

Lệ phí tuyển sinh: Thực hiện theo Thông tư liên tịch của Bộ Tài chính và Bộ GD&ĐT quy định về chế độ thu và sử dụng lệ phí tuyển sinh đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp.

3.9. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

- Năm học 2020-2021: 1.170.000 đồng/sinh viên/tháng

- Năm học 2021-2022: 1.290.000 đồng/sinh viên/tháng

- Năm học 2022-2023: 1.420.000 đồng/sinh viên/tháng

3.10. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

Đợt 1

Đợt 2:

3.11. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)....

4. Tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non các hình thức đào tạo chính quy và vừa làm vừa học đối với người có bằng CĐ; ĐH.

4.1. Đối tượng tuyển sinh

4.2. Phạm vi tuyển sinh

4.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

4.4. *Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo*

Stt	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu chính quy (dự kiến)	Chỉ tiêu VLVH (dự kiến)	Số QĐ đào tạo bằng tốt nghiệp đại học thứ hai	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có TQ cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo
1.								
2.								

4.5. *Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT*

4.6. *Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường:*

4.7. *Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo...*

4.8. *Lệ phí xét tuyển/thi tuyển...*

4.9. *Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)*

4.10. *Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm*

4.11. *Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)....*

5. Tuyển sinh đặt hàng trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non các cho hình thức đào tạo chính quy và vừa làm vừa học

5.1. *Văn bản giao nhiệm vụ, đặt hàng, nội dung thoả thuận giữa các bên và các thông tin liên quan (Bộ ngành, UBND tỉnh)*

5.2. *Chỉ tiêu đào tạo*

5.3. *Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào*

5.4. *Các nội dung tuyển sinh đào tạo theo đặt hàng do các trường quy định (không trái quy định hiện hành).*

Cán bộ kê khai

(đã ký)

Trần Trung

Ngày 23 tháng 3 năm 2021

HIỆU TRƯỞNG

(đã ký và đóng dấu)

PGS.TS Nguyễn Văn Phúc

Số điện thoại liên hệ: 0989.088.845
Địa chỉ Email: trung17178@gmail.com